CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 3/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 3/11/2015 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng), tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Nguyễn Văn Thọ	1.581.026	15.810.258.000	13,18%
Nguyễn Văn Khánh	1.500.000	15.000.000.000	12,50%
Nguyễn Anh Tuấn	30.532	305.322.000	0,25%
Nguyễn Chí Thanh	750.000	7.500.000.000	6,25%
Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	600.000	6.000.000.000	5,00%
Đinh Ngọc Thắng	600.000	6.000.000.000	5,00%
STYLE CREATION COMPANY LIMITED	567.052	5.670.520.000	4,73%
Hoàng Cao Yên	525.000	5.250.000.000	4,38%
Nguyễn Sơn	500.000	5.000.000.000	4,17%
Công ty cổ phần K2	207.002	2.070.020.000	1,73%
TAN SHO HIROE	204.923	2.049.230.000	1,71%
Các cổ đông khác	4.934.465	49.344.650.000	41,12%
Tổng cộng	**12.000.000**	**120.000.000.000**	**100,00%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Độ	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban
Ông Hoàng Trung Hướng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lisemco 2 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2016
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

Nguyễn Anh Tuấn

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2016
Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 1285/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lisemco 2, được lập ngày 25/02/2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lisemco 2 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

TỐNG THỊ BÍCH LAN	**LÊ NGỌC KHUÊ**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 060-2014-126-1	*Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**634.913.346.035**	**341.982.564.854**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**49.555.185.857**	**20.593.736.661**
1. Tiền	111	V.01	49.555.185.857	20.593.736.661
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**14.968.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.968.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**245.689.684.252**	**131.129.164.787**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	206.101.789.239	105.066.713.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.167.029.726	3.146.745.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50.000.000	50.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14.487.965.601	22.865.705.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12.117.100.314)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**317.339.705.565**	**188.779.706.508**
1. Hàng tồn kho	141		317.339.705.565	188.779.706.508
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.360.770.361**	**1.479.956.898**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.722.836	1.178.752.480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.079.335.448	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		266.712.077	301.204.418
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**212.808.893.126**	**194.413.187.489**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**106.675.000**	**50.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	106.675.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**201.028.612.189**	**174.622.175.704**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	156.459.393.448	129.629.068.188
- *Nguyên giá*	222		*212.952.935.501*	*173.077.223.658*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	223		*(56.493.542.053)*	*(43.448.155.470)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	5.956.423.355	6.257.777.777
- *Nguyên giá*	225		*7.430.454.545*	*6.400.000.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	226		*(1.474.031.190)*	*(142.222.223)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	38.612.795.386	38.735.329.739
- *Nguyên giá*	228		*44.883.952.877*	*44.042.972.877*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	229		*(6.271.157.491)*	*(5.307.643.138)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.09	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.045.990.483**	**10.226.628.067**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.045.990.483	10.226.628.067
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**7.120.000.000**	**7.100.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	6.900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.507.615.454**	**2.414.383.718**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.507.615.454	2.414.383.718
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**847.722.239.161**	**536.395.752.343**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**717.216.487.220**	**461.437.159.548**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**592.767.693.178**	**334.869.504.517**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	244.602.984.352	116.001.304.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	28.920.448.069	9.265.843.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	13.521.353.411	12.383.627.408
4. Phải trả người lao động	314		11.099.083.017	9.702.500.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	700.000.000	1.815.050.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.408.000.000	1.007.345.096
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	18.765.137.257	32.428.651.481
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	271.495.240.887	152.178.730.688
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		255.446.185	86.450.911
II. Nợ dài hạn	**330**		**124.448.794.042**	**126.567.655.031**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	60.500.000	60.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	124.388.294.042	126.507.155.031
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**130.505.751.941**	**74.958.592.795**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**130.505.751.941**	**74.958.592.795**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.000.000.000*	*70.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		644.674.358	694.674.358
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.861.077.583	4.263.918.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(583.325.293)*	*735.128.809*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.444.402.876*	*3.528.789.628*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**847.722.239.161**	**536.395.752.343**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hải Phòng, ngày 25 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Hà	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	742.216.307.877	540.857.733.167
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		742.216.307.877	540.857.733.167
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	646.553.643.045	486.296.924.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.662.664.832	54.560.808.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	828.500.627	87.675.020
7. Chi phí tài chính	22	V.04	32.074.528.306	30.651.495.722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.483.152.527	28.482.279.508
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.207.662.593	20.687.712.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.208.974.560	3.309.276.107
11. Thu nhập khác	31	V.05	368.553.252	1.146.737.948
12. Chi phí khác	32	V.06	7.340.158.442	1.755.940
13. Lợi nhuận khác	40		(6.971.605.190)	1.144.982.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.237.369.370	4.454.258.115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	4.792.966.494	925.468.487
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.08	10.444.402.876	3.528.789.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.306	469
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.306	-

Hải Phòng, ngày 25 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Hà	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**(88.673.532.448)**	**34.704.687.434**
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*15.237.369.370*	*4.454.258.115*
2. Điều chỉnh cho các khoản		**59.451.673.182**	*41.516.410.203*
+ Khấu hao tài sản cố định	02	15.786.153.058	12.928.450.645
+ Các khoản dự phòng	03	12.117.100.314	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	591.375.779	193.355.070
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(526.108.496)	(87.675.020)
+ Chi phí lãi vay	06	31.483.152.527	28.482.279.508
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*(163.362.575.000)*	*45.970.668.318*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(133.512.425.809)	4.430.858.922
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(128.559.999.057)	(6.171.378.028)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	132.944.867.398	21.246.605.268
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	70.797.908	(1.109.575.914)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31.483.152.527)	(28.482.279.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.096.266.410)	(380.793.857)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	436.765.142
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(726.396.503)	(1.236.182.909)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(46.443.388.918)**	**(26.543.292.835)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.319.344.090)	(19.730.967.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.680.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9.712.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	(20.000.000)	(6.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	828.500.627	*87.675.020*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**164.074.422.877**	**1.549.055.184**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	561.634.774.660	*332.727.435.789*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(443.650.845.415)	(330.592.917.820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.919.780.035)	(125.714.285)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.989.726.333)	(459.748.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**28.957.501.511**	**9.710.449.783**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**20.593.736.661**	*10.923.047.079*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.947.685)	(39.760.201)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**49.555.185.857**	**20.593.736.661**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Nguyễn Thị Hà	Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 03/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phục tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyển;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinhd doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	5.450.459.081	7.443.032.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.104.726.776	13.150.704.434
Cộng	49.555.185.857	20.593.736.661

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	14.968.000.000	**14.968.000.000**	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.968.000.000	14.968.000.000	-	-
	14.968.000.000	**14.968.000.000**		

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**6.920.000.000**	-	**6.920.000.000**	**6.900.000.000**	-	**6.900.000.000**
Công ty CP Mạ kẽm Lisemco 2[1]	6.920.000.000	-	6.920.000.000	6.900.000.000	-	6.900.000.000
b) Đầu tư vào đơn vị khác	**200.000.000**	-	**200.000.000**	**200.000.000**	-	**200.000.000**
Công ty cổ phần Lisemco 3[2]	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty cổ phần Lisemco 5[3]	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000

[1] Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp

[2] Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp

[3] Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Thi công cơ giới & LMDK (PVC- ME)	8.421.218.254	8.421.218.254
- Công ty CP xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	6.981.936.919
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6.293.865.008	9.390.528.148
- Công ty Jurong Engineering limited - JEL (singapore)	5.541.513.813	718.212.293
- Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	30.628.731.848	7.478.230.295
- Hyundai engineering & construction Co., Ltd	1.028.729.614	15.032.139.664
- Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E & C Việt Nam	3.180.104.843	13.992.006.828
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	45.836.126.840	1.006.665.516
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	23.889.556.805	-
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	20.607.832.654	69.402.497
- Công ty CP Lisemco	16.631.097.274	346.738.226
- Phải thu khách hàng khác	37.061.075.367	41.629.634.858
	206.101.789.239	**105.066.713.498**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP mạ kẽm Lisemco2	5.526.860.770	-
Cộng	**5.526.860.770**	-

4. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14.487.965.601	-	22.865.705.369	-
- Phải thu khác	*6.789.640.619*	-	*11.630.258.810*	-
- Tạm ứng	*6.099.276.150*	-	*8.397.981.887*	-
- Ký quỹ, ký cược	*1.599.048.832*	-	*2.837.464.672*	-
b) Dài hạn	106.675.000	-	50.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	*106.675.000*	-	*50.000.000*	-
Cộng	**14.594.640.601**	-	**22.915.705.369**	-

5. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.773	3.490.968.459	-	-
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	*8.421.218.254*			
+ Công ty CP XNK Sing Việt	*204.913.600*			
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	*6.981.936.919*	*3.490.968.459*		
Cộng	**15.608.068.773**	**3.490.968.459**	-	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93.622.523.022	-	73.572.400.111	-
Công cụ, dụng cụ	893.595.379	-	595.878.985	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	100.317.722.456	-	114.611.427.412	-
Hàng hóa	122.505.864.708		-	-
Cộng	**317.339.705.565**	-	**188.779.706.508**	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	88.947.284.727	65.850.999.257	17.260.959.764	713.501.887	304.478.023	173.077.223.658
Số tăng trong kỳ	22.220.469.944	12.391.205.725	5.973.429.273	73.896.732	-	40.659.001.674
- Mua trong năm	*370.471.273*	*11.502.362.073*	*5.973.429.273*	*73.896.732*	-	*17.920.159.351*
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	*21.849.998.671*	*888.843.652*	-	-	-	*22.738.842.323*
Số giảm trong kỳ	-	-	783.289.831	-	-	783.289.831
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*783.289.831*	-	-	*783.289.831*
Số dư cuối kỳ	111.167.754.671	78.242.204.982	22.451.099.206	787.398.619	304.478.023	212.952.935.501
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.455.424.773	24.511.071.918	5.123.998.615	309.451.138	48.209.026	43.448.155.470
Số tăng trong kỳ	3.106.979.202	8.131.012.601	2.124.891.205	115.767.606	12.179.124	13.490.829.738
- Khấu hao trong kỳ	*3.106.979.202*	*8.131.012.601*	*2.124.891.205*	*115.767.606*	*12.179.124*	*13.490.829.738*
Số giảm trong kỳ	-	-	445.443.155	-	-	445.443.155
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	445.443.155	-	-	445.443.155
Số dư cuối kỳ	16.562.403.975	32.642.084.519	6.803.446.665	425.218.744	60.388.150	56.493.542.053
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	75.491.859.954	41.339.927.339	12.136.961.149	404.050.749	256.268.997	129.629.068.188
Tại ngày cuối kỳ	94.605.350.696	45.600.120.463	15.647.652.541	362.179.875	244.089.873	156.459.393.448

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	6.400.000.000	6.400.000.000
Số tăng trong kỳ	1.030.454.545	1.030.454.545
- Mua trong năm	*1.030.454.545*	*1.030.454.545*
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7.430.454.545	7.430.454.545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	142.222.223	142.222.223
Số tăng trong kỳ	1.331.808.967	1.331.808.967
- Khấu hao trong kỳ	*1.331.808.967*	*1.331.808.967*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.474.031.190	1.474.031.190
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	6.257.777.777	6.257.777.777
Tại ngày cuối kỳ	5.956.423.355	5.956.423.355

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	-	44.042.972.877
- Tăng Trong kỳ	-	*840.980.000*	*840.980.000*
Số dư cuối kỳ	**44.042.972.877**	**840.980.000**	**44.883.952.877**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.307.643.138	-	5.307.643.138
- Khấu hao trong kỳ	*960.652.584*	*2.861.769*	*963.514.353*
Số dư cuối kỳ	**6.268.295.722**	**2.861.769**	**6.271.157.491**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**38.735.329.739**	-	**38.735.329.739**
Tại ngày cuối kỳ	**37.774.677.155**	**838.118.231**	**38.612.795.386**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Nhà xưởng bán mái	-	*1.051.520.787*
- Hệ thống Đường nội bộ	-	*537.609.092*
- Cầu qua mương (nhà máy CTTBĐB LSC)	*662.033.364*	-
- Giá quay hàn ống tự động	*383.957.119*	-
- Nhà khách Công ty	-	*720.387.264*
- Bãi chế tạo và tổ hợp thiết bị	-	*1.329.726.102*
- Nhà sơn số 2	-	*429.360.399*
- Nhà kho Vật Tư - Thiết Bị	-	*522.132.079*
- Nhà làm sạch bằng tay số 2	-	*714.222.917*
- Các hạng mục công trình khác	-	*4.921.669.427*
Cộng	**1.045.990.483**	**10.226.628.067**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP thiết kế Chế tạo Thiết bị xử lý nước Pecom	10.792.101.168	3.115.520.100
- Công ty CP cơ khí hàng hải miền Bắc	332.539.120	3.132.539.120
- Công ty CP Thương mại và công nghiệp Nguyên Hanh	3.185.169.166	2.137.142.616
- Công ty CP công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	-	3.472.042.004
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	32.603.320.327	40.749.060.937
- Tianci Weiye Co., Limited	27.402.198.068	-
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	76.358.367.833	-
- Công ty CP Lilama 69.1 Phả Lại	5.663.585.664	3.515.140.444
- Công ty CP Kết cấu thép & TB NH Hoàng Anh	2.858.350.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	1.625.412.867	2.303.990.028
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	56.337.790	2.432.508.501
- Công ty TNHH công nghiệp Weldcom Hải Phòng	6.430.607.762	2.064.484.412
- Công ty Cổ phần Mecta	10.261.996.725	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	16.645.401.683	2.556.531.342
- Phải trả người bán khác	50.322.223.783	50.456.972.722
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty cổ phần lisemco 5	65.372.396	65.372.396
Cộng	**244.602.984.352**	**116.001.304.622**

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH Đúc hợp kim và TM Hải Phòng	4.071.059.712	2.035.530.003
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)	1.241.020.987	-
- Ban quản lý các dự án đường thủy	-	3.847.492.210
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.719.655.414	-
- Các khách hàng khác	1.506.649.852	3.370.759.109
b, Người mua trả tiền trước bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12.062.104	12.062.104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	1.370.000.000	-
Cộng	**28.920.448.069**	**9.265.843.426**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.543.752.577	4.811.926.468	11.759.290.043	3.596.389.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.344.343.173	5.163.427.296	2.096.266.410	4.411.504.059
Thuế thu nhập cá nhân	495.531.658	567.715.085	1.063.246.743	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	233.666.067	180.346.834	53.319.233
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.724.846.883	264.705.766	5.460.141.117
Cộng	**12.383.627.408**	**16.816.925.770**	**15.490.783.696**	**13.521.353.411**
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	247.885.251	-	-	247.885.251
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			18.826.826	18.826.826
Thuế nhà đất tiền thuê đất	53.319.167	53.319.167		-
Cộng	**301.204.418**	**-**	**18.826.826**	**266.712.077**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bốc xếp hàng	700.000.000	-
Chi phí tiền lương tháng 13	-	1.815.050.000
Cộng	**700.000.000**	**1.815.050.000**

15. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	609.579.953	1.288.929.567
Bảo hiểm xã hội	11.465.121.916	13.517.274.333
Bảo hiểm thất nghiệp	1.339.128.400	957.709.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.351.306.988	16.664.737.897
+ *Cổ tức phải trả*	*2.688.496.664*	*1.178.222.997*
+ *Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng*	*934.000.000*	*934.000.000*
+ *Công ty Cổ phần Lisemco*	-	*13.340.894.814*
+ *Phải trả khác*	*1.728.810.324*	*2.145.620.086*
Cộng	**18.765.137.257**	**32.428.651.481**

b) Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	**60.500.000**	**60.500.000**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**271.495.240.887**	**271.495.240.887**	**562.999.603.424**	**443.683.093.225**	**152.178.730.688**	**152.178.730.688**
+ Vay ngắn hạn (*)	**257.264.884.459**	**257.264.884.459**	**548.769.246.996**	**437.018.201.809**	**145.513.839.272**	**145.513.839.272**
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	32.536.957.967	32.536.957.967	97.531.774.734	80.347.343.638	15.352.526.871	15.352.526.871
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	129.458.843.708	129.458.843.708	306.229.826.861	264.214.826.411	87.443.843.258	87.443.843.258
- Ngân hàng TM CP Quốc tế	10.035.450.680	10.035.450.680	22.920.540.902	28.851.097.664	15.966.007.442	15.966.007.442
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	16.692.338.080	16.692.338.080	29.966.017.121	36.542.708.611	23.269.029.570	23.269.029.570
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	1.657.918.251	4.692.348.382	3.034.430.131	3.034.430.131
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	64.243.292.024	64.243.292.024	71.584.380.127	7.341.088.103		-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
- Vay cá nhân	4.198.002.000	4.198.002.000	18.878.789.000	15.028.789.000	348.002.000	348.002.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	*14.230.356.428*	*14.230.356.428*	*14.230.356.428*	*6.664.891.416*	*6.664.891.416*	*6.664.891.416*
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.257.328.328	2.257.328.328	2.257.328.328	417.999.996	417.999.996	417.999.996
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	2.062.700.004	2.062.700.004	2.062.700.004	602.000.000	602.000.000	602.000.000
- Ngân hàng VIDPublicbank	128.640.000	128.640.000	128.640.000	136.320.000	136.320.000	136.320.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.781.688.096	1.781.688.096	1.781.688.096	1.508.571.420	1.508.571.420	1.508.571.420
b) Vay dài hạn	**124.388.294.042**	**124.388.294.042**	**13.999.027.664**	**16.117.888.653**	**126.507.155.031**	**126.507.155.031**
+ Vay dài hạn	**121.801.976.458**	**121.801.976.458**	**12.865.527.664**	**13.924.991.942**	**122.861.440.736**	**122.861.440.736**
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	4.452.068.900	4.452.068.900	6.403.000.000	3.135.264.438	1.184.333.338	1.184.333.338
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải	112.959.024.662	112.959.024.662	617.027.664	8.000.000.000	120.341.996.998	120.341.996.998
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4.357.402.896	4.357.402.896	5.845.500.000	2.661.087.504	1.172.990.400	1.172.990.400
- Ngân hàng VIDPublicbank	33.480.000	33.480.000	-	128.640.000	162.120.000	162.120.000
+ Nợ thuê tài chính	*2.586.317.584*	*2.586.317.584*	*1.133.500.000*	*2.192.896.711*	*3.645.714.295*	*3.645.714.295*
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	2.586.317.584	2.586.317.584	1.133.500.000	2.192.896.711	3.645.714.295	3.645.714.295

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạng mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	2.127.668.098	345.980.002	1.781.688.096	1.943.589.987	435.018.567	1.508.571.420
Từ 1 năm đến 5 năm	2.778.685.953	192.368.369	2.586.317.584	4.087.757.150	442.042.855	3.645.714.295
Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**70.000.000.000**	**118.334.946**		**2.657.085.399**	**72.775.420.345**
Tăng vốn năm trước	-	576.339.412	-	3.528.789.628	4.105.129.040
- Phân phối lợi nhuận	-	*576.339.412*			*576.339.412*
- Lãi trong năm trước	-	-	-	*3.528.789.628*	*3.528.789.628*
Giảm vốn năm trước	-	-	-	1.921.956.590	1.921.956.590
- Phân phối lợi nhuận	-		-	*662.790.323*	*662.790.323*
- Giảm khác	-	-		*1.259.166.267*	*1.259.166.267*
Số dư cuối năm trước	**70.000.000.000**	**694.674.358**	-	**4.263.918.437**	**74.958.592.795**
Tăng vốn trong kỳ	50.000.000.000	-	-	10.444.402.876	60.444.402.876
- Lãi trong kỳ	-	-	-	*10.444.402.876*	*10.444.402.876*
- Phát hành thêm cổ phiếu	*50.000.000.000*		-		50.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	50.000.000	-	4.847.243.730	4.897.243.730
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	*3.747.015.274*	*3.747.015.274*
- Giảm khác	-	*50.000.000*		*1.100.228.456*	*1.150.228.456*
Số dư cuối kỳ	**120.000.000.000**	**644.674.358**	-	**9.861.077.583**	**130.505.751.941**

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	247.015.274	đồng
- Chia cổ tức(*)	3.500.000.000	đồng
Cộng	**3.747.015.274**	đồng

(*) Cổ tức chia trong năm bao gồm cổ tức chia theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông ngày 17/6/2015 số tiền 2.100.000.000 đồng và cổ tức chưa chia theo biên bản đại hội đồng cổ đông ngày 04/5/2014 số tiền 1.400.000.000 đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
- Nguyễn Văn Thọ	15.810.258.000	2.699.850.000
- Nguyễn Văn Khánh	15.000.000.000	-
- Nguyễn Chí Thanh	7.500.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6.000.000.000	-
- Đinh Ngọc Thắng	6.000.000.000	-
- STYLE CREATION COMPANY LIMITED	5.670.520.000	5.670.520.000
- Hoàng Cao Yên	5.250.000.000	-
- Nguyễn Sơn	5.000.000.000	-
- Trần Ngọc Dương	5.000.000.000	-
- Trần Ngọc Sơn	5.000.000.000	1.500.000.000
- TAN SHO HIROE	2.049.230.000	2.049.230.000
- Công ty Cổ phần Lisemco	-	12.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Châu Phong	-	4.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	41.719.992.000	41.580.400.000
Cộng	**120.000.000.000**	**70.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	70.000.000.000	70.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	70.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	*3.500.000.000*	-

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*7.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*7.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	25.747,48	952.07

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nhượng bán vật tư	306.623.420.237	196.748.676.951
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	435.592.887.640	344.109.056.216
Cộng	**742.216.307.877**	**540.857.733.167**

02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nhượng bán vật tư	293.228.671.851	196.334.820.214
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	353.324.971.194	289.962.104.039
Cộng	**646.553.643.045**	**486.296.924.253**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	828.500.627	87.675.020
Cộng	**828.500.627**	**87.675.020**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	31.483.152.527	28.482.279.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá	591.375.779	277.711.943
Chi phí tài chính khác	-	1.891.504.271
Cộng	**32.074.528.306**	**30.651.495.722**

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	368.553.252	1.146.737.948
Cộng	**368.553.252**	**1.146.737.948**

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	302.392.131	
Chi phí khác	7.037.766.311	1.755.940
Cộng	**7.340.158.442**	**1.755.940**

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.237.369.370	
a1. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 20% (hoạt động gia công chế tạo hưởng thuế suất 20% theo giấy phép đầu tư)	*9.723.741.632*	
a2. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 22%	*5.513.627.738*	
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	7.449.889.109	
- Khấu hao xe Audi trên 1,6 tỷ	*221.133.708*	
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ	*204.913.600*	
- Tiền phạt thuế	*7.023.841.801*	
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
d) Lợi nhuận tính thuế sau điều chỉnh	22.687.258.479	
d1. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	*9.911.518.589*	
d2. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	*12.775.739.890*	
đ) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.792.966.494	925.468.487
đ1. Thuế TNDN chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	*1.982.303.718*	-
đ2. Thuế TNDN chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	*2.810.662.776*	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.792.966.494**	**925.468.487**

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.444.402.876	3.528.789.628
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.444.402.876	3.528.789.628
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	247.015.274
d) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	12.000.000	
d1. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ đầu kỳ	*7.000.000*	
d2. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ ngày 20/10/2015	*5.000.000*	
e) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	7.000.000
e1. Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành từ đầu kỳ	*7.000.000*	
*e2. Số lượng Cổ phiếu bình quân phát hành từ ngày 20/10/2015 (5.000.000 * 72/360)*	*1.000.000*	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.306	469
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	1.306	

(*)Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.892.368.527
Chi phí nhân công	26.090.418.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.786.153.058
Chi phí dự phòng	12.117.100.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.241.638.550
Chi phí khác bằng tiền	65.339.921.936
Cộng	**674.467.600.682**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.133.500.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp vốn vào Lisemco 2	Người mua trả tiền trước	1.370.000.000
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn vào Lisemco 2	Trả trước tiền mua hàng	450.000.000
3	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện	8.857.860.770
			Thu tiền khối lượng	3.331.000.000
			Thuê gia công chế tạo	8.717.149.257
			Trả tiền gia công và tiền thuê nhà	7.320.790.348

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp vốn vào Lisemco 2	Người mua trả tiền trước	1.370.000.000
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn vào Lisemco 2	Trả trước người bán	450.000.000
3	Công ty Cổ phần Lisemco 3	Công ty nhận đầu tư	Người mua trả tiền trước	12.062.104
4	Công ty Cổ phần Lisemco 5	Công ty nhận đầu tư	Phải trả người bán	65.372.396
5	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	5.526.860.770
			Trả trước cho người bán	1.456.358.909
			Phải thu khác	2.538.194.325

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	45.600.000
2	Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên Hội đồng quản trị	397.731.119	40.800.000
4	Ông Nguyễn Đức Độ	Thành viên Hội đồng quản trị	168.076.115	23.800.000
5	Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng Ban kiểm soát	-	32.400.000
6	Ông Hoàng Trung Hướng	Thành viên ban kiểm soát	-	26.400.000
7	Ông Vũ Tuấn Dũng	Thành viên ban kiểm soát	144.828.220	26.400.000
8	Ông Lê Đình Tư	Thư ký Hội đồng quản trị	271.471.312	26.400.000
	Tổng cộng		**982.106.766**	**221.800.000**

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	435.592.887.640	306.623.420.237	**742.216.307.877**

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

	Miền Bắc	Miền nam, miền trung, tây nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	685.145.495.196	57.070.812.681	742.216.307.877

4. Thông tin so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	119.893.718.228	11.235.446.559	130	131.129.164.787
Phải thu ngắn hạn khác	138	11.630.258.810	11.235.446.559	136	22.865.705.369
Tài sản ngắn hạn khác	150	12.715.403.457	(11.235.446.559)	150	1.479.956.898
Tài sản ngắn hạn khác	158	11.235.446.559	(11.235.446.559)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	50.000.000	210	50.000.000
Phải thu dài hạn khác	218	-	50.000.000	216	50.000.000
Tài sản dài hạn khác	260	2.464.383.718	(50.000.000)	260	2.414.383.718
Tài sản dài hạn khác	268	50.000.000	(50.000.000)	268	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	288.169.706	406.504.652	418	694.674.358
Quỹ dự phòng tài chính	418	406.504.652	(406.504.652)		-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	504	(35)	70	469

Hải Phòng, ngày 25 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Hà	Nguyễn Văn Thọ